|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT ĐIỆN BIÊN ĐÔNG**TRƯỜNG PTDTBT THCS PU NHI**Số: 22/BC-PTDTBTTHCSPUN | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *Pu Nhi, ngày 12 tháng 6 năm 2022* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình triển khai, kết quả thực hiện một số chính sách giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

**Kính gửi: -** Phòng GD&ĐT Điện Biên Đông

 Thực hiện văn bản số1051/PGDĐT-CM ngày 01/11/2022 của Phòng GD&ĐT huyện V/v chuẩn bị nội dung làm việc với đoàn khảo sát của Hội đồng Dân tộc của Quốc hội khóa XV. Trường PTDTBT THCS Pu Nhi báo cáo cụ thể như sau:

 **I. Khái quát chung về tình hình giáo dục địa phương.**

 **1. Thuận lợi:**

Các chế độ chính sách hỗ trợ học sinh của Nhà nước tiếp tục được thực hiện, cụ thể hóa phù hợp với điều kiện thực tế địa phương, tạo thuận lợi trong huy động và duy trì số lượng học sinh. Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục tích cực, chủ động tham mưu các giải pháp chỉ đạo phát triển GDĐT phù hợp với địa phương. Đội ngũ nhà giáo tiếp tục được đào tạo nâng cao trình độ, tham gia tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực, cơ bản đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

- Nhà nước ban hành nhiều chính sách ưu tiên cho giáo dục miền núi, có nhiều chương trình, dự án, chính sách hỗ trợ giáo dục đã dần giải quyết được những khó khăn trước mắt cũng như lâu dài, tạo điều kiện thuận lợi cho giáo dục và đào tạo huyện từng bước phát triển.

- Điều kiện kinh tế, văn hoá - Xã hội đã từng bước phát triển, đời sống nhân dân được cải thiện đã làm cho nhu cầu và điều kiện học tập của con em các dân tộc trong huyện được nâng lên.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường học được tăng cường đáng kể đáp ứng điều kiện tối thiểu cho dạy và học.

- Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên không ngừng được tăng cường về số lượng và được đào tạo nâng cao về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Công tác xã hội hoá giáo dục từng bước được đẩy mạnh.

- Mạng lưới và quy mô trường lớp được củng cố, duy trì, tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi ra lớp đảm bảo với chỉ tiêu kế hoạch và tăng so với năm học trước, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học bước đầu đã đáp ứng được nhu cầu tối thiểu phục vụ dạy học

- Công tác giáo dục dân tộc luôn được các cấp và nhà trường quan tâm, chú trọng. Cán bộ quản lý, giáo viên thường xuyên được bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ lý luận, quản lý nhà nước đã góp phần không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục dân tộc.

**2. Khó khăn:**

 - Xã Pu Nhi là một xã vùng cao địa bàn rộng, dân cư không tập trung, đời sống của đồng bào các dân tộc trong xã còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao( chiếm 57% số hộ), trình độ dân trí không đồng đều đã ảnh hưởng đến việc huy động và duy trì số lượng học sinh, tính chuyên cần, chất lượng giáo dục cũng như công tác xã hội hoá giáo dục trên địa bàn huyện.

- Cơ sở vật chất chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển về quy mô và yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục.

- Điều kiện làm việc, đời sống của một bộ phận cán bộ, giáo viên còn gặp nhiều khó khăn.

- Đời sống, nhận thức của một bộ phận đồng bào dân tộc sinh sống trên địa bàn huyện còn hạn chế, khó khăn trong việc huy động, vận động học sinh trong độ tuổi ra lớp và thực hiện xã hội hóa giáo dục.

- Công tác XHHGD còn gặp nhiều khó khăn do đời sống nhân dân còn nghèo

- Sự hỗ trợ và phối hợp của cha mẹ học sinh, các cấp các ngành trong giao dục học sinh cò hạn chế nhất là cha mẹ học sinh làm ảnh hưởng phần nào đến chất lượng giáo dục học sinh

- Trang thiết, đồ dùng dạy học; các phòng học bộ môn, phòng chức năng, nhà đa năng còn thiếu thốn, nhiều bất cập về chất lượng sử dụng

**II. Công tác chỉ đạo và tổ chức thực hiện Quyết định 1229/QĐ-TTg ngày 03/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Đề án: “Xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học giao đoạn 2018-2025” tại các trường tiểu học vùng dân tộc thiểu số và miền núi.**

**1. Công tác chỉ đạo, triển khai, xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án 2199 trong nhà trường.**

- Nhà trường đã ban hành quyết định số: 50/QĐ-PTDTBTTHCSPUN ngày 22 tháng 9 năm 2021 V/v Ban hành Quy tắc ứng xử của cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh trong nhà trường.

**2. Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học.**

- Tổ chức quán triệt và tuyên truyền rộng rãi trong nhà trường cho cả cán bộ giáo viên, nhân viên và học sinh

- Chị bộ, BGH, công đoàn nhà trường thường xuyên theo dõi, giám sát việc hực hiện của CBGV,CNV, học sinh nhà trường

- Tổ chức giáo dục bằng nhiều hình thức:lồng ghép trong các hoạt động giảng dạy; trong các hoạt động Đoàn – Đội; chào cờ…

- Tổng kết rút kinh nghiệm hàng tuần, tháng và kì học

**3. Kết quả thực hiện:**

- Số CBGV,CNV, học sinh được tuyên truyền, phổ biến, học tập: đạt 100%

- Số lượng CBQL,GV,CNV được bồi dưỡng nâng cao năng lực Văn hóa ứng xử đạt 100%

- Trường đạt chuẩn quốc gia về csvc; trường lớp xanh sạch đẹp thân thiện

 **4. Đánh giá chung:**

- Nhà trường đã tổ chức lập kế hoạch, xây dựng và tổ chức thực hiện nghiêm túc tinh thần, nộ dung của đề án 1299. Nhà trường không có hiện tượng CBQL,GV,CVN và học sinh vi phạm quy tắc ứng xử văn hóa trong trường học. Trường lớp ngày càng được củng cố, chất lượng có chiều hướng phát triển tích cực góp phần thúc đẩy giáo dục nhà trường.

\* Những thành công- Nguyên nhân:

- CBQL,GV,NV và học sinh đều thực hiện tốt văn hóa ứng xử trong trường học. Không có hiện tượng vi phạm đạo đức nhà giáo, vi phạm tư cách đảng viên, vi phạm kỉ luật của cơ quan, trường lớp.

- Học sinh chăm ngoan thực hiện tốt kỉ cương trường lớp; không có hiện tượng vi phạm bạo lực học đường, xâm hại trẻ em, vi phạm tệ nạ xã hội; học sinh được chăm sóc, giáo dục, bảo vệ đúng quyền trẻ em; được giáo dục kĩ năng sống, vui chơi, học tập phù hợp với điều kiện địa phương

- Nguyên nhân: Do nhà trường đã chú trọng đến việc dạy học, giáo dục, chăm sóc học sinh; ban hành được bộ quy tắc ứng xử của nhà trường; thành lập ban theo dõi, giám sát việc thực hiện của CBQL,GV,NV và học sinh, kịp thời uốn nắn và nhắc nhở, giáo dục CBGV,NV và học sinh sửa đổi, thực hiện đúng quy tắc ban hành. Đặc biệt là luôn lấy phương pháp giáo dục: thầy cô làm gương trong mọi lời nói, hành vi, cử chỉ để học sinh noi theo.

\* Những khó khăn, vướng mắc-nguyên nhân:

- Khó khăn- vướng mắc:

+ là do điều kiện csvc của nhà trường chưa được đầu tư đồng bộ, thiếu một số hạng mục; nhất là trang thiết bị hiện đại phục vụ hỗ trợ cho công tác giáo dục.

+ Học sinh 100% là học sinh đồng bào dân tộc, việc tiếp cận với văn hóa văn minh còn hạn chế; gia đình còn khó khăn nên chưa có điều kiện học tập, theo dõi các phương tiện truyề thông hiện đại. Mặt khác do phong tục tập quán còn bị lạc hậu, chậm thay đổi, cha mẹ nhận thức hạn chế do vậy chưa phát huy được cách giáo dục tại gia đình hỗ trợ cho nhà trường trong quan lí, giáo dục các em.

+ Điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa của địa phương chậm phát triển, cò nghèo nàn; thiếu các cơ sở hạ tầng cho các khu vui chơi, giải trí, giáo dục cộng đồng do vậy học sinh chưa được tham gia các hoạt động hỗ trợ giáo dục.

**III. Đánh giá sự chuyển biến trong ứng xử văn hóa của học sinh trong nhà trường.**

**1. Kết quả đạt được – Nguyên nhân:**

**1.1. Kết quả đạt được:**

- Sự chuyển biến trong nhận thức, hành vi tuân thủ pháp luật của học sinh: Học sinh đã có nhiều chuyển biến tích cực trong nhận thức: ngoan ngoãn, lễ phép, kính trọng người lớn tuổi; biết yêu thương gia đình, người thân, bạn bè, thầy cô;tuân thủ tương đối tốt các quy định của nhà trường về văn hóa ứng xử trong nhà trường.

- Không vi phạm các tệ nạn xã hội; đạo đức học sinh

- CBGV,cnv luôn thực hiện tốt quy tắc ứng xử; không vi phạm đạo đức nhà giáo; yêu thương học trò, sống trách nhiệm; có kỉ luật, kỉ cương.

**1.2. Nguyên nhân kết quả đạt được:**

- Nhà trường đã đưa ra quy tắc ứng xử văn hóa trong nhà trường; thực hiện đưa các chỉ tiêu về văn hóa ứng xử vào nghị quyết chi bộ, kế hoạch nhà trường và vào tiêu chí đánh giá cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh.

- Thực hiện lấy thầy cô làm tấm gương trong quy tắc thực hiện văn hóa ứng xử làm gương cho học sinh

- Thường xuyên tuyên truyền giáo dục về văn hóa ứng xử cho học sinh

- Thực hiện đặt ra những quy tắc và cách xử sự cho học sinh hài hòa, hợp lí với văn hóa vùng miền, văn hóa các dân tộc

**2. Những hạn chế bất cập.**

- Tuy nhiên trong quá trình triển khai vẫn tồn tại những khó khăn như: sự khác biệt trong lối sống, văn hóa dân tộc của học sinh với quy tắc chung do vậy để thực hiện triệt để văn hóa ứng xử văn minh nhà trường có sự chuyển biến chậm.

**VI. Tình hình triển khai và kết quả thực hiện ứng dụng CNTT và chuển đổi số trong giáo dục, đào tạo vùng dân tộc thiểu số:**

1. **Tình hình triển khai, kết quả thực hiện ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo vùng dân tộc thiểu số và miền núi trong bối cảnh tác động của đại dịch Covid 19.**

**1.1. Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện:**

- Nhà trường đã ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT trong giảng dạy

- chỉ đạo việc áp dụng các hình thức chuyển đổi số vào quá trình quản lí, dạy và học.

- Thực hiện UDCNTT vào tất cả các hoạt động giáo dục đặcbiệt là trong dạy và học; trong quản lí quản trị nhà trường.

- Việc thực hiện UDCNTT và chuyển đổi số đang được thực hiện và áp dụng mạnh mẹ tại nhà trường. Việc UDCNTT và chuyển đổi số đã giúp nhà trường thuận tiện và tạo ra hiệu quả , tiết kiệm ngân sách trong quản trị nhà trường, trong nâng cao chất lượng dạy và học.

**1.2. Đánh giá kết quả đạt được.**

a. Kết quả đạt được:

\* Kết quả:

- Đối với cơ sở giáo dục:

+ Nhà trường đã được thực hiện cung cấp khá đầy đủ hệ thống trang thiết bị CNTT: như máy tính, máy chiếu, tivi…; mạng internet; các phòng tin học

|  |  |
| --- | --- |
| Máy tính Phục vụ học tập | 20 |
| Máy tính phục vụ quản lý | 04 |
| Máy chiếu đa năng | 07 |
| Phòng vi tính | 01 |
| Đường mạng internet | 01 |
| UDCNTT trong quản trị trường học | * Phần mềm csdl quốc gia
* Phầm mềm Misa trong quản lí tài chính
* Trang wed riêng
* Ứng dụng các trang mạng XH: fabook, zalo
 |

+ Việc thực hiện công tác quản lí giáo dục; tổ chức giảng dạy và học thuận lợi, hiệu quả góp phần nâng cao chất lượng quản lí; chất lượng giảng dạy và học

 - Đối với giáo viên:

 + Được trang bị các thiết bị, đồ dùng dạy học tiên tiến đáp ứng yêu cầu UDNCTT trong giảng dạy

 + Nâng cao PPDH và hiệu quả giảng dạy

 + 40/42 = 95,2% CBQL,GV,CNV sử dụng thành thạo máy tính; biết UDCNTT vào nhiệm vụ; biết khai thác internet vào quá trình thực hiện nhiệm vụ

 + 100% giáo viên tự mua được máy tính để phục vụ cho việc dạy và học

 - Đối với học sinh:

 + Được ứng dụng các CNTT vào học tập

 + Việc học sinh động hơn, hiệu quả hơn

 + có thể học mọi lúc, mọi nơi và được tiếp cận với CNTT; vận dụng CNTT vào quá trình học

 + Có 50/492 học sinh có điện thoại thông minh; có 397/492 học sinh = 80,6% học sinh biết sử dụng máy tính, điện thoại thông minh; 50% học sinh biết khai thác kiến thức trên internet

 + Có 30% gia đình học sinh có tivi

\* Nguyên nhân đạt được:

- Do sự quan tâm đầu tư về csvc, trang thiết bị CNTT

- Công tác tuyên truyền về UD CNTT và chuyển đổi số rất hiệu quả

 - Tinh thần UDCNTT và chuyển đổi số của nhà trường, cbgv,cnv và học sinh vào quá trình quản lí, dạy và học thường xuyên và khá hiệu quả

b. Những tồn tại, hạn chế, bất cập – Nguyên nhân:

\* Những tồn tại, hạn chế, bất cập:

- Đường kết nối internet chỉ có duy nhất 01 đường do nhà mạng Viettell tài trợ; chất lượng đường truyền yếu, không ổn định

- Csvc, thiết bị chưa được cấp đầy đủ và đồng bộ; hệ thống thiết bị đang dùng đã được cấp lâu chất lượng sử dụng kém

- Việc dạy học trên internet và truyền hình không khả thi do csvc nhà trường chưa đáp ứng được; hầu hết gia đình học sinh còn nghèo chưa có tivi, các bản chưa có hệ thống mạng internet

- Khả năng sử dụng CNTT và ứng dụng CNTT của học sinh rất hạn chế; cha mẹ học sinh còn hạn chế hơn

- Chất lượng, hiệu quả của học trực tuyến chưa thực sự hiệu quả

- Công tác quản lí việc học trực tuyến đối với học sinh khi ở nhà là rất hạn chế, khó kiểm soát

\* Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế:

- Ngân sách nhà nước cấp hạn hẹp không đủ để mua sắm bổ sung csvc, trang thiết bị

- Đời sống nhân dân còn nghèo; kinh tế hạn hẹp chưa có đủ các thiết bị để giúp con em học trực tuyến

- Việc cung cấp mạng chưa rộng khắp mới chỉ tập trung ở trung tâm xã; chất lượng mạng kém nhất là ở bản xa

- Nhận thức của cha mẹ học sinh về lợi ích của dạy và học trực tuyến còn rất hạn chế

V. Tác động của đại dịch Covid 19 đối với học sinh DTTS sau khi TN THCS không đi học tiếp THPT, đi lao động tự do trái phép quan biên giới.

 - Số học sinh TN THCS đi học tiếp THPT, TCCN, học nghề trong 2 năm đại dịch:

 + Năm 2021: 78/103 = 75,73%

 + Năm 2022: 83,04%

 - Số học sinh nghỉ học ở nhà, đi lao động còn khá cao

 \* Tác động :

 - Các cháu có thể tao ra của cải, vật chất giúp đỡ gia đình trong lúc khó khăn hiện tại. Xong việc này tạo ra sự bất ổn về nguồn lao động, chất lượng lao động: các cháu phải lao động quá sớm dẫn đến ảnh hưởng đến sức khỏe, học vấn, không có cơ hội phát triển bản thân; cơ hội việc làm thất thường ảnh hưởng đến thu nhập của bản thân và gia đình; dễ bị tác động xấu của xã hội như dễ mắc các tệ nạn xã hội, ăn chơi, đua đòi, vi phạm pháp luật; gây ra các gánh nặng cho xã hội.

Trên đây là báo cáo tình hình triển khai, kết quả thực hiện một số chính sách giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của trường PTDTBT THCS Pu Nhi. Kính đề nghị được sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp lãnh đạo để nhà trường thực hiện tốt hơn nhiệm vụ giáo dục được giao.

.

**Nơi nhận: TM NHÀ TRƯỜNG**

*- Như kính gửi,*  **HIỆU TRƯỞNG**

*- Lưu VT.*

 *(Đã kí)*

***Hoàng Quốc Huy***